

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM

LỚP : 36C2 - 36C2

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Trắc địa (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Tin học căn bản (TC)	Điện Kỹ thuật (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)	Chính trị (TC)	Ảnh văn căn bản 1 (TC)	Ảnh văn căn bản 2 (TC)	Giáo dục quốc phòng(3) (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Thực tập Ngươi (TC)	Thực tập Hân (TC)
						4.0	3.0	4.0	6.0	4.0	4.0	3.0	3.0	5.0	6.0	4.0	4.0	5.0	4.0	2.0	2.0
1	3641010150	Trần Đình	Huy	2,20	KEM							2.0	00.0	0.1	2.5	1.5		6.5		5.0	2.0
2	3641010151	Trần Văn	Tiến	5,70	TB	7.3	5.5	6.0	6.3	4.2	5.8	5.5	4.5	4.8	5.8	4.0	5.0	7.8	5.8	6.0	6.0
3	3641010158	Nguyễn Thanh	Phong	3,20	KEM				3.2			3.0	3.5	00.0	6.0	4.0				6.0	4.0
4	3641010159	Huỳnh Công	Minh	3,80	KEM	2.7	4.8	5.0	3.6			3.0	1.0	2.5	4.0	3.5	2.3	7.0	9.5	2.0	3.0
5	3641010160	Phan Tấn	Dương	4,50	YEU	5.0	2.3	5.0	5.3	2.3	6.3	5.5	2.5	00.0	5.7	5.3	4.5	7.0	5.0	3.0	6.0
6	3641010161	Nguyễn Xuân	Túc	4,00	YEU	4.2	4.5	6.3	2.6		5.3	2.5	1.0	3.0	4.5	3.0	2.0	7.3	5.8		5.0
7	3641010163	Cao Hoàng	Trọng	5,40	TB	6.3	5.8	5.0	5.0	2.2	5.5	5.0	5.0	4.4	6.2	6.0	5.3	7.5	5.0	7.0	6.0
8	3641010166	Nguyễn Văn	Hiếu	4,00	YEU	1.5	5.0	4.5	2.4		5.3	5.0	2.5	1.1	5.5	3.5	0.8	6.0	9.5		7.0
9	3641010172	Vô Văn	Cầu	5,10	TB	4.3	5.3	5.5	4.5	2.3	3.8	4.0	5.5	2.4	6.2	5.8	4.0	7.3	9.5	5.0	7.0
10	3641010178	Lê Minh Trường	Duy	3,60	KEM	2.7	0.5	4.5	3.1	1.8	3.3	3.0	1.0	3.4	3.5	3.5	4.5	7.0	5.0	5.0	6.0
11	3641010183	Tổng Tường	Vương	4,30	YEU	0.5	2.3	4.0	5.2		3.8	3.5	5.0	1.9	6.0	5.0	3.0	8.0	5.8	5.0	4.0
12	3641010185	Lê Chí	Vệ	5,80	TB	4.5	4.3	5.0	5.7	2.2	6.8	5.0	6.5	6.4	6.5	6.0	5.0	8.0	5.8	8.0	7.0
13	3641010187	Cao Xuân	Phi	5,60	TB	5.2	6.3	5.3	6.5	2.2	5.5	5.5	5.5	5.3	5.8	5.0	4.0	7.5	7.8	5.0	6.0

						Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Trắc địa (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Tin học căn bản (TC)	Điện Kỹ thuật (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)	Chính trị (TC)	Anh văn căn bản 1 (TC)	Anh văn căn bản 2 (TC)	Giáo dục quốc phòng(3) (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Thực tập Ngươi (TC)	Thực tập Hàn (TC)
						4.0	3.0	4.0	6.0	4.0	4.0	3.0	3.0	5.0	6.0	4.0	4.0	5.0	4.0	2.0	2.0
14	3641010190	Tăng Thanh	Tư	5,80	TB	7.3	3.5	5.0	6.5	4.2	6.8	6.0	5.5	5.4	5.8	5.0	4.0	8.0	8.0	5.0	5.0
15	3641010194	Lê Trần Minh	Chí	5,70	TB	7.2	6.3	5.3	8.0	3.8	6.3	6.0	6.0	3.5	5.8	4.0	4.0	6.5	5.8	7.0	5.0
16	3641010195	Huỳnh Minh	Luân	5,10	TB	5.8	3.8	5.3	5.7	3.3		4.5	5.0	3.4	6.8	5.3	4.8	7.8	8.3	3.0	6.0
17	3641010196	Văn Minh	Trí	4,70	YEU	1.7	4.5	5.5	2.6		7.3	3.5	1.5	4.0	3.7	4.8	5.3	8.0	8.0	5.0	4.0
18	3641010197	Nguyễn Tiến	Nghĩa	6,30	TBKHA	7.3	7.0	7.8	7.2	0.5	1.8	8.0	8.5	7.9	6.3	4.5	4.0	7.5	8.8	8.0	6.0
19	3641010207	Nguyễn Đình	Anh	3,90	KEM	1.8	1.8	3.0	5.3		3.0	5.5	1.5	2.4	4.7	4.8	3.3	6.5	5.0	3.0	6.0
20	3641010208	Lạc Chí	Mẫn	3,50	KEM				3.5			3.5	1.0	1.9	4.5	4.0		7.3		2.0	6.0
21	3641010214	Đỗ Tấn Trung	Thành	,30	KEM								00.0	00.0						3.0	
22	3641010220	Hồ Phi	Huy	3,60	KEM	1.0	2.5	4.0			1.5	2.0	0.5	3.5	5.3	3.8	4.0	6.5	5.0	2.0	6.0
23	3641010229	Phạm Duy	Hiếu	1,10	KEM							1.5	00.0	00.0		1.8				7.0	
24	3641010232	Lê Thành	Toàn	6,00	TBKHA	6.8	7.8	4.5	5.5	3.0	6.5	6.0	5.0	7.3	6.5	5.3	5.5	7.8	5.8	6.0	6.0
25	3641010233	Châu Minh	Mẫn	4,10	YEU				3.2			5.0	1.5	0.9	5.7	4.3		7.3	5.8	6.0	8.0
26	3641010235	Nguyễn Thành	Tài	,00	KEM								00.0	00.0							
27	3641010237	Phạm Hoài	Tiến	4,80	YEU	3.7	3.8	4.3	5.5	2.2	4.5	4.0	5.0	3.5	5.3	4.3	4.0	7.8	6.0	7.0	5.0
28	3641010238	Nguyễn Thế	Triều	5,50	TB	6.0	5.0	4.8	4.7	2.2	5.3	7.0	5.5	5.4	6.3	4.5	4.0	7.3	8.0	6.0	5.0
29	3641010247	Đình Tấn	Vũ	,00	KEM								00.0	00.0							
30	3641010250	Lý Ngọc	Thiện	5,00	TB	5.0	6.8	5.3	3.6	1.7	6.5	3.5	2.5	6.0	4.3	5.0	3.0	7.3	8.8	5.0	6.0
31	3641010257	Lê Hoàng	Tuân	3,00	KEM				3.7			3.5	3.0	00.0	3.7	4.3				6.0	5.0
32	3641010258	Nguyễn Huỳnh Quý	Tài	5,30	TB	2.8		5.5	5.2	2.5	4.8	5.5	7.0	2.6	6.2	7.3	5.8	7.3	5.0	5.0	8.0
33	3641010265	Nguyễn Ngọc	Khương	3,60	KEM				2.1		1.5	4.0	0.5	00.0	5.7	3.5	2.8	7.0	5.8	5.0	7.0

						Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Trắc địa (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Tin học căn bản (TC)	Điện Kỹ thuật (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)	Chính trị (TC)	Anh văn căn bản 1 (TC)	Anh văn căn bản 2 (TC)	Giáo dục quốc phòng(3) (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Thực tập Người (TC)	Thực tập Hàn (TC)
						4.0	3.0	4.0	6.0	4.0	4.0	3.0	3.0	5.0	6.0	4.0	4.0	5.0	4.0	2.0	2.0
34	3641010266	Nguyễn Hoàng	Hải	5,20	TB		5.3	6.8	3.7	2.3	6.0	4.0	4.5	2.9	6.2	5.3	4.5	7.0	8.0	6.0	6.0
35	3641010270	Trần Văn	Thịnh	3,30	KEM				3.7			3.0	1.0	00.0	5.2	4.3				8.0	8.0
36	3641010276	Ngô Hoàn	Vũ	5,30	TB	4.8	5.0	5.0	5.2	2.5	5.8	5.5	3.5	5.0	6.8	5.8	5.3	7.3	5.0	5.0	7.0
37	3641010279	Thuận Văn	Tiếp	2,70	KEM	0.3			3.2			4.0	1.5	00.0	3.8	4.5	2.3		9.0		6.0
38	3641010282	Lê Trọng	Hữu	6,30	TBKHA	6.7	7.0	7.3	5.8	2.8	5.5	6.0	9.0	6.9	6.8	6.0	4.0	8.0		7.0	7.0
39	3641010287	Phạm Tuấn	Anh	4,90	YEU				5.2		6.3	3.0	2.5	3.4	5.8	5.0	2.3	7.3	9.0	5.0	6.0
40	3641010296	Trương Công	Minh	5,30	TB	4.7	4.5	4.5	5.7		4.5	5.5	1.5	6.3	5.5	5.0	4.3	7.0	7.8	5.0	6.0
41	3641010304	Lê Viết	Quang	4,00	YEU	4.0	4.0	3.0	3.4	2.3	3.0	4.5	2.0	3.1	5.5	4.3	2.3	7.0	8.8		3.0
42	3641010309	Đỗ	Nhân	4,20	YEU	0.7	3.5		5.3			3.5	6.5	00.0	5.7	5.0	2.5	6.8	9.5	2.0	7.0
43	3641010315	Lê Hoàng	Anh	,20	KEM							1.0	00.0	00.0							
44	3641010317	Đỗ Minh	Hiệp	,30	KEM								00.0	00.0		1.5					
45	3641010318	Lê Văn	Tân	2,60	KEM				3.6			0.5	3.5	00.0	5.2	6.8					
46	3642010297	Vương Đức	Thắng	,00	KEM																
47	3645010255	Lý Tú	Thành	,70	KEM								00.0	00.0		3.5					
48	3645010280	Ngô Đình	Nghĩa	1,20	KEM							2.0	00.0	00.0	2.2	2.8					

